

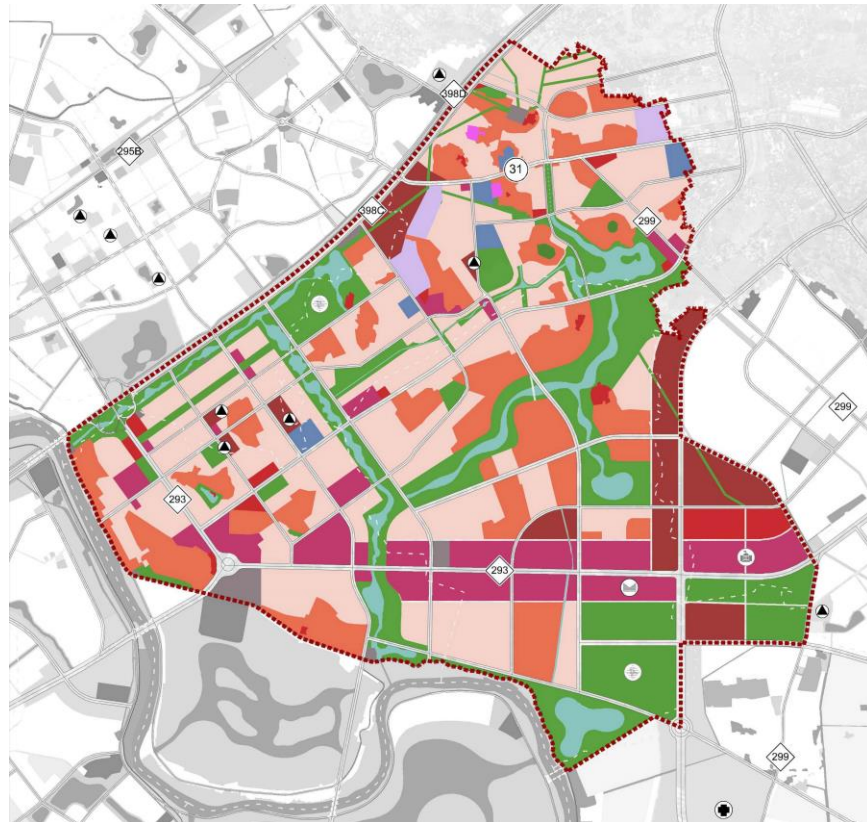
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----*****-----

NHIỆM VỤ

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU 2 ĐÔ THỊ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG, TỶ LỆ 1/2000

Địa điểm: Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang



Bắc Giang, 1/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----*****-----

NHIỆM VỤ

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU 2 ĐÔ THỊ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG, TỶ LỆ 1/2000

Địa điểm: Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT NVQH
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH NVQH
SỞ XÂY DỰNG BẮC GIANG

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP NVQH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

ĐƠN VỊ LẬP NVQH
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN
TRÚC, QUY HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG PLANTEC

MỤC LỤC

1. PHẦN MỞ ĐẦU.....	4
1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch	4
1.2. Cơ sở lập quy hoạch	4
2. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU	7
2.1. Điều kiện tự nhiên	7
2.2. Hiện trạng dân số, lao động	9
2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế.....	10
2.4. Hiện trạng sử dụng đất	10
2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	11
2.6. Hiện trạng về hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	11
2.7. Rà soát các Quy hoạch chi tiết và dự án.....	17
3. CÁC YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH PHÂN KHU .	17
3.1. Phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch	17
3.2. Mục tiêu lập quy hoạch	18
3.3. Tính chất.....	18
3.4. Các dự báo phát triển:.....	18
3.5. Yêu cầu về nội dung nghiên cứu lập quy hoạch.....	20
4. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ	26
4.1. Hồ sơ sản phẩm	26
4.2. Dự toán kinh phí:.....	27
5. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH.....	27
5.1. Thời gian lập quy hoạch:	27
5.2. Tổ chức thực hiện:.....	27
5.3. Nội dung hình thức và đối tượng lấy ý kiến đề án quy hoạch phân khu:	27
6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	28
7. PHỤ LỤC.....	30

1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang, là trung tâm hành chính của tỉnh, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km. Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

Theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 (QHC) được phê duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ – TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng chính phủ đã xác định đến năm 2030, phần đầu xây dựng đô thị Bắc Giang trở thành đô thị loại I, trong đó sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang nhằm mở rộng không gian phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế, vị trí, vai trò của đô thị Bắc Giang. Khu vực nội thị được chia làm 09 phân khu, trong đó Phân khu 2 được xác định là Phân khu đô thị Phức hợp, trung tâm mới đa năng, quy mô xác định khoảng 2.247 ha, dân số dự kiến đến năm 2030: 53.000 người, đến năm 2045: 105.000 người;

Phân khu 2 nằm ở vị trí thuận lợi về kết nối giao thông, hội tụ các tuyến giao thông quan trọng: Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn, Quốc Lộ 31, Trục Bắc Nam 1 và 2, Vành đai 1... cho thấy vị thế là cửa ngõ của thành phố, đón đầu các luồng kinh tế cho phân khu 2 nói riêng và toàn thành phố Bắc Giang nói chung.

Hiện nay, phân khu 2 là phân khu có tốc độ đô thị hóa nhanh và sôi động nhất trong 09 phân khu được xác định trong QHC theo được duyệt theo Quyết định số 1685/QĐ – TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Đề án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 với khoảng 40 dự án đã, đang và sẽ triển khai. Các dự án này cơ bản tuân thủ theo đề án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu số 2, thành phố Bắc Giang (tỷ lệ 1/2000) được phê duyệt theo quyết định số 228/QĐ – UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, sau khi triển khai các QHCT một số vị trí có sự sai khác nhất định với QHPK được duyệt. Theo QHC được duyệt, phân khu 2 sẽ mở rộng ranh giới lấy thêm một phần diện tích của huyện Yên Dũng và bố trí các chức năng Trung tâm hành chính tỉnh, y tế, dịch vụ thương mại. Đặt ra yêu lập quy hoạch phân khu 2 theo định hướng của QHC nhằm chuẩn hóa, khớp nối không gian các quy hoạch chi tiết, dự án thành phần và không gian phát triển mới.

Với các lý do trên, Điều chỉnh quy hoạch Phân khu 2, đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ 1/2000 là vô cùng cấp thiết nhằm cụ thể hóa, quy hoạch cấp trên; khớp nối kiến trúc cảnh quan và hạ tầng các dự án thành phần; phát huy các tiềm năng lợi thế của khu vực mở rộng, đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung của đô thị theo quy hoạch đảm bảo chỉ tiêu các xã trong khu vực lên phường. Quy hoạch phân khu 2 được duyệt sẽ là công cụ pháp lý quan trọng để quản lý kiến trúc cảnh quan đảm bảo phát triển một đô thị hiện đại, văn minh, là biểu tượng mới cho Đô thị Bắc Giang tương lai.

1.2. Cơ sở lập quy hoạch

1.2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc Hội về luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/06/2017;

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01: 2021/BXD);

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình;

- Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 quy định mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho các tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTTN về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu – sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 05/2020/QĐ-TTg ngày 31/01/2020 quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

- Quyết định số 603/QĐ-BNN-TCTL ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu - sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1685/QĐ –TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Văn bản số 7361/UBND- KTN ngày 27/12/3023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc tổ chức lập các Quy hoạch phân khu đô thị theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045.

- Luật Tài Nguyên Nước số 17/2012/QH13

- Luật Bảo Vệ Môi trường 2020 số 72/2020/QH14

- Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi (có hiệu lực thi hành từ 1/1/2022)

1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ

- Bản đồ đo đạc hiện trạng, nền địa hình tỷ lệ 1/2.000.

- Các đồ án, dự án đầu tư xây dựng liên quan đã được phê duyệt.

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp.

1.2.3. Cơ sở về quy chuẩn, tiêu chuẩn

- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng;

- Quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan;

1.2.4. Cơ sở số liệu, tài liệu, bản đồ

- Hồ sơ đồ án Quy hoạch đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Các Đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết liên quan, dự án đầu tư đã và đang triển khai trong khu vực;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

2. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH PHÂN KHU

2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Địa hình:

Khu vực lập quy hoạch chủ yếu có địa hình bằng phẳng, xen kẽ có một số gò đồi thấp, có độ dốc thoải. Cao độ trung bình từ 2,0m-5,0m, hướng dốc chính từ Bắc xuống Nam. Khu vực gò đồi thấp chiếm phần ít diện tích khu vực, có cao độ từ 5,0 – 24,0m, độ dốc thoải từ 10% - 20%. Khu vực đất canh tác nông nghiệp có cao độ trung bình từ 2,0m – 3,0m, một số khu vực ven kênh, mương thường xuyên bị ngập úng khi mưa lớn kéo dài.

b. Khí hậu:

Khí hậu của khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ nhiệt đới gió mùa, chia hai mùa. Mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, nóng và ẩm; Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, khí hậu khô, lạnh.

Thời tiết nóng ẩm: vào khoảng thời gian cuối mùa đông, đầu mùa xuân (tháng 2 ÷ 4) thường có mưa phùn, lạnh và ẩm.

+ Nhiệt độ không khí trung bình $(20 \div 25)^{\circ}\text{C}$ và độ ẩm tương đối rất lớn $W > 95\%$, có lúc bão hoà.

+ Số giờ nắng bình quân $< 2000\text{h/năm}$.

** Nhiệt độ không khí*

- Trung bình trong năm là $23 \div 25^{\circ}\text{C}$. Chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng cao:

+ Nhiệt độ không khí trung bình các tháng nóng nhất: 33°C (tháng 6 và 7).

+ Nhiệt độ không khí trung bình các tháng lạnh nhất: $10 \div 15^{\circ}\text{C}$ (tháng 12 ÷ 2).

** Mưa*

- Lượng mưa trung bình trong năm: 1500mm.

- Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, tập trung nhất là 3 tháng (8, 9 và 10), lượng mưa 3 tháng chiếm $60 \div 70\%$ lượng mưa cả năm.

** Độ ẩm:*

Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khoảng 79 - 81%. Độ ẩm của các tháng mùa mưa cao hơn so với các tháng mùa khô.

* *Gió, bão:*

- Hướng gió chính: gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam.
- + Gió mùa Tây Nam từ tháng 4 đến tháng 8.
- + Gió mùa Đông Bắc từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

c. *Địa chất:*

Địa chất khu vực nghiên cứu thuộc dạng kiến tạo bồi đắp có nguồn gốc sông biển (trầm tích sông Thương) và trầm tích do xâm thực và xói mòn đồi núi. Địa tầng bên trên có thể phân theo các nhóm, bao gồm:

- Đất hữu cơ có chiều dày (0.1÷0.5)m.
- Sét màu vàng có chiều dày (2÷ 4)m.
- Bùn pha sét lẫn hữu cơ với chiều dày (4 ÷7)m.
- Sét màu đỏ sẫm lẫn đá dăm.
- Khi xây dựng các công trình, cần khoan khảo sát kỹ để có giải pháp về móng phù hợp. Đặc biệt là khu vực đất ruộng canh tác thường có lớp hữu cơ bề mặt là lớp đất yếu, cần xử lý ổn định nền trước khi xây dựng.

+ Khu vực đô thị mới cường độ chịu tải tốt $R \geq 1,5\text{kg/cm}^2$. Không có hiện tượng trượt lở và các hiện tượng khác gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng.

+ Khu vực ven sông, ngập nước, cường độ yếu $R=0,5\text{kg/cm}^2$, có hiện tượng cát trôi, cát chảy.

+ Các khu vực đất đồi và đất thổ cư nhìn chung có cường độ chịu tải tốt, khu vực nội thị nền có cường độ chịu tải $R \geq 1,5\text{kg/cm}^2$.

d. *Thủy văn:*

Khu vực lập quy hoạch chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở khu vực này bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn.

Chế độ thủy văn sông Thương như sau:

- Mức nước trung bình nhiều năm: +4,04m với tần suất $P=99\%$.
- Mức nước nhỏ nhất: -0,36 m trong mùa khô.
- Lưu lượng lớn nhất trong mùa lũ từ 660 - 4100 m³/s.
- Lưu lượng trung bình 46,5 m³/s.
- Lưu lượng nhỏ nhất trong các tháng mùa khô từ 0,16 - 0,24 m³/s.
- Các cấp báo động mực nước sông Thương tại Phủ Lạng Thương:
 - + Báo động cấp I : 4,3m.
 - + Báo động cấp II : 5,3m
 - + Báo động cấp III : 6,3m.

e. Hệ thống cảnh quan tự nhiên:

Yếu tố cảnh quan tự nhiên đặc trưng nhất phải kể đến hệ thống kênh hiện hữu với hướng chảy chính Bắc Nam, chảy về sông Thương. Đây là yếu tố cảnh quan cần được giữ gìn và phát triển để trở thành cảnh quan đô thị tương lai.

f. Đánh giá chung:

Nhìn chung khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển đô thị, tuy nhiên cần có các giải pháp quy hoạch phù hợp, mang tính linh hoạt để thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

2.2. Hiện trạng dân số, lao động

a. Dân số

* Hiện trạng dân số đô thị Bắc Giang và huyện Yên Dũng:

Tổng dân số đô thị Bắc Giang năm 2022 là 344.726 người; trong đó:

- Dân số thành phố Bắc Giang 190.352 người, chiếm 53,45% so với tổng dân số khu vực nghiên cứu.

- Dân số khu vực mở rộng (huyện Yên Dũng) 173.247 người, chiếm 46,55% so với tổng dân số khu vực nghiên cứu.

Dân số đô thị Bắc Giang năm 2022 tăng gấp 1,13 lần so với dân số năm 2017.

Dân số có sự chuyển dịch dân cư từ khu vực nông thôn vào thành thị, tuy nhiên tốc độ chưa nhanh chủ yếu do quá trình mở rộng quy mô phạm vi và xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị ở các khu vực nội thị còn chậm.

* Hiện trạng dân số khu vực dự kiến lập quy hoạch: khoảng 21.000 người. Dân số tập trung đông ở khu vực xã Dĩnh Trì với mật độ dân số 1.948 người/km²; phường Dĩnh Kê với mật độ dân số 3.887 người/km²; xã Tân Tiến với mật độ dân số 1.524 người/km² và xã Hương Gián mật độ dân số 1.271 người/km²

b. Lao động

* Hiện trạng lao động đô thị Bắc Giang và huyện Yên Dũng:

Số lượng lao động: năm 2022 dân số trong độ tuổi lao động của đô thị Bắc Giang là 197.920 người, bằng 57,41% tổng dân số.

Cơ cấu lao động: Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực phi nông nghiệp, chiếm 85,57% tổng số lao động. Năm 2022, tỷ lệ lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 14,43%, giảm 3,24% so với năm 2017; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 48,25%, tăng 3,1% so với năm 2017; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 37,32%, tăng 0,13% so với năm 2017.

Năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động chiếm khoảng 70%, đa số người lao động được các doanh nghiệp trực tiếp đào tạo khi tham gia làm việc tại các doanh nghiệp.

* Hiện trạng lao động khu vực dự kiến lập quy hoạch:

Tổng số lao động khu vực lập quy hoạch khoảng 14.070 lao động, chiếm khoảng 67% tổng dân số.

2.3. Hiện trạng phát triển kinh tế

a. Hiện trạng kinh tế Đô thị Bắc Giang:

Đô thị Bắc Giang tập trung phát triển kinh tế vào lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của mình đó là công nghiệp - TTCN. Tổng giá trị sản xuất đạt 98.816 tỷ đồng tăng gấp 2,74 lần so với năm 2015.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất của Đô thị Bắc Giang cao, bình quân giai đoạn 2015-2023 đạt 15,32%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp – TTCN tăng 19,12%/năm, nông – lâm – thủy sản tăng 2,22%/năm và thương mại – dịch vụ tăng 6,73%.

b. Hiện trạng kinh tế khu vực dự kiến lập quy hoạch:

*** Nông nghiệp:**

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng thấp, không ổn định và phụ thuộc nhiều vào thời tiết, chỉ giữ vai trò ổn định xã hội, đóng góp cho tăng trưởng chung thấp. Điều này thể hiện dư địa cho tăng trưởng hiện tại của ngành cơ bản đã được khai thác. Do vậy, muốn duy trì tăng trưởng ổn định của ngành trong thời gian tới cần tìm ra những dư địa tăng trưởng mới.

Huyện Yên Dũng là huyện có tiềm năng, thế mạnh, do đó cần tập trung khai thác, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

*** Công nghiệp – TTCN**

Ngành CN - XD chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế, trong đó, vai trò rất quan trọng của công nghiệp chế biến với một số sản phẩm chủ lực phục vụ xuất khẩu như điện tử, máy tính và phụ kiện, hàng may mặc....

*** Thương mại, dịch vụ**

Tình hình phát triển thương mại – dịch vụ tương đối ổn định. Các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ đã cung cấp hàng hóa đầy đủ phong phú, đa dạng, đảm bảo chất lượng và giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Ngành dịch vụ mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định song thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng chung. Do vậy, trong thời gian tới, cần phải có những giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ (trong các ngành thuộc ngành dịch vụ, đa phần là những ngành có giá trị gia tăng khá cao, do vậy, cần phải đẩy mạnh phát triển để góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng).

2.4. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích đất trong phạm vi quy hoạch 2.247ha. Trong đó, chủ yếu là đất nông nghiệp và đất ở nông thôn. Đất nông nghiệp chiếm 55,06% tổng diện tích quy hoạch, đất ở nông thôn chiếm 15,24% tổng diện tích quy hoạch.

Theo tiêu chuẩn 01/2021 đối với các chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn: đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ và đất cây xanh công cộng vẫn còn thiếu, trong giai đoạn tới cần được xây dựng và bổ sung thêm, để đảm bảo phục vụ nhu cầu của người dân.

Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất cụ thể theo bảng sau:

Bảng hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch

STT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	2.247,00	100
1	Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang	342,47	15,24
2	Đất ở đô thị	261,64	11,64
3	Đất đào tạo, nghiên cứu	9,89	0,44
4	Đất giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	5,85	0,26
5	Đất trường học (Trung học phổ thông)	1,10	0,05
6	Đất y tế	0,50	0,02
7	Đất nông nghiệp	1237,10	55,06
8	Đất thương mại, dịch vụ	39,90	1,78
9	Đất cơ quan	9,80	0,44
10	Đất văn hoá	4,20	0,19
11	Đất tôn giáo - tín ngưỡng	11,82	0,53
12	Đất an ninh quốc phòng	9,42	0,42
13	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2,80	0,12
14	Đất công nghiệp	28,80	1,28
15	Mặt nước	119,40	5,31
16	Đất cây xanh công cộng	1,00	0,04
17	Đất giao thông	161,31	7,18

2.5. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

Trong khu vực nghiên cứu có đầy đủ hệ thống các công trình hạ tầng xã hội như công cộng, giáo dục, văn hóa, y tế, thể dục thể thao... Nhìn chung, hệ thống các công trình công cộng trên địa bàn tương đối hoàn thiện, kiến trúc công trình phù hợp với cảnh quan môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn một số công trình và hạng mục công trình chưa hoàn thiện hoặc còn thiếu so với tiêu chuẩn; cần phải đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp.

2.6. Hiện trạng về hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Hiện trạng giao thông

Giao thông đối ngoại:

+ Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn (CT.01): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 5,2 km, nền đường rộng 33m, mặt đường rộng 22,5m.

+ Quốc lộ 31 (QL.31): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 2,5 km, hiện trạng khai thác nền đường rộng 12m, lòng đường rộng 9m.

+ Đường tỉnh 293 (ĐT.293 - Tây Yên Tử): tuyến theo hướng Đông Tây kết nối từ nút giao cao tốc CT.01 đi huyện Lục Nam, hiện trạng khai thác 11-32m.

+ Đường tỉnh 299 (đường Nguyễn Bình Khiêm): tuyến đường kết nối từ QL.31 và ĐT.293. Đoạn đầu tuyến khoảng 800m từ điểm giao QL.31 được xây dựng đường đô thị lộ giới 23m; đoạn tuyến còn lại trong khu vực khoảng 450m đến điểm giao đường Trường Chinh hiện trạng khai thác 5,5-6m.

Giao thông khu vực

+ Đường Trường Chinh tuyến kết nối từ ĐT.293 đến QL.31, hiện trạng khai thác 24m.

+ Đường Nguyễn Văn Linh tuyến kết nối từ đường Nguyễn Thị Minh Khai qua hầm chui cao tốc đến ĐT.293, hiện trạng khai thác 30m.

+ Giao thông đô thị tập trung chủ yếu ở khu vực 2 bên đường Trần Nhân Tông và đường Nguyễn Bình Khiêm với mạng lưới đường có kết cấu hoàn chỉnh, chất lượng tốt. Lộ giới từ 16-60m.

+ Các khu vực còn lại chủ yếu là đường giao thông nông thôn kết nối làng, xóm đã được cứng hoá, hiện trạng khai thác 3-5m.

Công trình giao thông

+ Các công trình giao thông cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu giao thông của khu vực.

* Nhìn chung, khu vực nghiên cứu có các điều kiện thuận lợi trong giao thông đối ngoại. Kết nối với khu vực vùng Hà Nội rất thuận lợi. Tuy nhiên mạng đường giao thông nội bộ đang phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại một số khu vực, phần lớn vẫn là giao thông nông thôn. Quy hoạch giao thông cần giải quyết được nhu cầu đi lại, kết nối các khu chức năng trong khu vực đảm bảo lưu thông thuận lợi.

b. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Công trình phòng chống lũ và công trình thủy lợi

- Hệ thống đê điều:

Khu vực nghiên cứu được bảo vệ bởi tuyến đê gồm đê Tả Thương là tuyến đê cấp II Quốc Gia, đã đạt cao trình chống lũ (cao độ mặt đê: 7,5÷8,5m), tháp cục bộ ở một số dốc đê, hiện tuyến đã được cứng hóa 100%.

- Hệ thống kênh tiêu thoát nước:

- Trong khu vực lập quy hoạch có các trục tiêu chính: trục tiêu Châu Sơn, ngòi tiêu Văn Sơn, kênh tiêu Nguyễn Văn Trỗi, bên cạnh đó còn có các trục tiêu hờ khác dẫn nước thoát ra khu vực phía Nam đến trạm bơm Châu Xuyên 1, Tân Tiến, Văn Sơn, Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3, Lạc Giản để đảm bảo tiêu thoát nước cho liên vùng.

- Hệ thống trạm bơm:

Khu vực lập quy hoạch được phục vụ bởi các trạm bơm tiêu chính dọc sông Thương, hiện các trạm bơm cơ bản vẫn hoạt động tốt, đảm bảo được nhiệm vụ tiêu thoát nước của khu vực.

TT	Tên trạm bơm	Diện tích tiêu toàn lưu vực (ha)	Công suất hiện trạng (m ³ /h)
1	Châu Xuyên I	170	11.500
2	Tân Tiến	220	15.000
3	Văn Sơn	1.960	86.000
4	Thái Sơn 1	175	3.000

5	Thái Sơn 2	1.150	5.000
6	Thái Sơn 3	1.432	20.000
7	Lạc Giản	313	5.000

2. Hiện trạng cao độ nền xây dựng:

- Khu vực lập quy hoạch có địa hình đồng bằng, xen kẽ một số gò đồi có độ dốc thoải, hướng dốc từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Độ dốc nền trung bình < 0,005.

- Cao độ nền địa hình biến thiên từ +2,0m ÷ 25,0m, nền hiện trạng từng khu vực như sau:

+ Khu vực dân cư: xây dựng trên nền có cao độ dao động trong khoảng +4,0m ÷ 7,0m, không bị ngập úng, nền khá ổn định.

+ Khu vực gò đồi thấp có cao độ từ +7,0m ÷ 24,0m

+ Khu vực ruộng canh tác nông nghiệp cao độ trung bình khoảng +2,0m ÷ +4,0m, khi xây dựng trên vùng đất này cần tôn tạo nền để tránh ngập úng.

+ Khu vực kênh mương hiện hữu có cao độ từ +1,0m ÷ +2,0m.

+ Đường đê sông Thương có cao độ từ +7,5 ÷ +8,5m.

- Tuyến cao tốc có cao độ từ +4,0 ÷ +7,0m.

- Đường Q1.31 có cao độ từ +5,0 ÷ +6,0m

- Đường dẫn lên cầu Xương Giang có cao độ: +11,0 ÷ +12,0m

+ Đường tỉnh ĐT.293 xây dựng trên nền có cao độ +4,5m ÷ +6,0m, không bị ngập úng.

3. Hiện trạng thoát nước mặt:

- Khu vực lập quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Những khu vực đô thị mới đã có hệ thống thoát nước, nước mưa riêng với nước thải. Các khu vực dân cư hiện trạng làng xóm đang sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải.

- Khu vực đô thị mới có hệ thống thoát nước mưa riêng, kết hợp giữa cống tròn có đường kính từ D400-D1500, cống hộp có kích thước 2,5x2m.

- Tại trung tâm các xã cũng đã có hệ thống thoát nước, chủ yếu là mương xây nắp đan dọc các tuyến giao thông.

- Do mật độ xây dựng còn thưa thoáng, hiện tại nước mưa tự thấm một phần, phần còn lại nước mặt tiêu thoát chủ yếu theo địa hình về kênh mương thủy lợi.

- Nước mưa của khu vực được thu gom hoặc tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các trục tiêu Châu Sơn, ngòi tiêu Văn Sơn, kênh tiêu Nguyễn Văn Trỗi và các kênh dẫn trạm bơm, hướng thoát nước về phía sông Thương.

- Vào mùa mưa lũ, khi mực nước ngoài sông lên cao, nước mưa bên trong không thể thoát tự chảy ra sông Thương, khi đây cần có sự hỗ trợ của các trạm bơm cưỡng bức để bơm nước bên trong đê ra ngoài sông Thương.

c. Hiện trạng hệ thống cấp nước

Khu vực thiết kế nằm trong phạm vi cấp nước của các nhà máy nước sau:

+ Nhà máy nước của Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang, công suất 35.000m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô sông Thương. Khu xử lý của nhà máy đặt tại đồi Dầm, cụm dân cư số 1, phường Thọ Xương. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp bằng tuyến ống truyền dẫn có đường kính D500mm, L= 3,4km. Trạm bơm tăng áp đặt tại đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, trạm bơm nước sạch vào mạng lưới đường ống tiêu thụ.

+ Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang đặt tại thôn Càn, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, khai thác nguồn nước thô hồ Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn. Tháng 08/2018, nhà máy hoàn thành và phát nước với công suất giai đoạn 1: 40.000m³/ngđ, dự kiến giai đoạn 2 đạt 80.000m³/ngđ. Nhà máy bán buôn nước sạch thành phẩm cho Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang khoảng 20.000m³/ngđ, nước sạch sau đó được hòa mạng chung của thành phố.

+ Nhà máy nước Xuân Phú, đặt tại Xuân Phú, công suất 10.000m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô sông Thương, cung cấp nước sạch cho khu vực phường Xuân Phú, xã Quỳnh Sơn, xã Lãng Sơn, xã Trí Yên.

Các phường Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Đình Ké, Tân Tiến, Đình Trì, Hương Gián, Tân An sử dụng nguồn từ nhà máy nước Bắc Giang. Phường Xuân Phú sử dụng nguồn nhà máy nước Xuân Phú.

Tỷ lệ 100% dân cư thuộc 16 phường, xã của thành phố được sử dụng nước sạch của nhà máy. Tỷ lệ thất thoát nước trên mạng lưới khoảng 12%. (Theo số liệu thống kê của Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang năm 2022).

d. Hiện trạng hệ thống cấp điện

Nguồn điện sử dụng cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân trong toàn bộ khu vực nghiên cứu được lấy từ lưới điện quốc gia thông qua trạm 220/110kV Bắc Giang công suất 2x250MVA. Được cấp trực tiếp từ trạm 110/35/22KV-E7.1 Đồi Cốc (công suất 2x63 MVA) đặt tại Đồi Cốc, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang (cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng); Trạm biến áp 110KV Nam Thành phố E7.22 công suất (25+40)MVA cấp điện cho một phần Thành phố Bắc Giang.

Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (lộ 285) – Bắc Giang. Đường dây này được vận hành từ năm 2002, tiết diện dây dẫn AC 500. Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR-500. Các tuyến 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang đi các trạm 110KV dây dẫn 2xAC185.

Hiện tại lưới phân phối khu vực nghiên cứu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại. Lưới điện trung thế sử dụng loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95 (đi nổi trên cột) với tổng chiều dài trên 30km. Các khu vực đô thị mới giáp CT01 (phía Nam CT01) sử dụng cấp trung thế 22kV đi ngầm (dây dẫn XLPE240mm²).

Hầu hết các mạng lưới trung thế ở những trục đường chính đã được cải tạo và nâng cấp đảm bảo cho việc cấp điện lâu dài cho sau này, Phụ tải lưới 35kV trên địa bàn thành phố chiếm tỷ lệ ít, thuận lợi cho việc cải tạo và chuyển đổi sang vận hành

cấp điện áp 22 kV, một số tuyến xa trạm nguồn có khả năng bị sụt áp tương lai cần cải tạo nâng cấp.

Trong khu vực nghiên cứu hiện chủ yếu sử dụng biến thế 3 pha, chủ yếu sử dụng trạm treo với dung lượng trạm từ 100KVA đến 630KVA, một số trạm chuyên dùng công suất máy >1000kVA, các khu vực đô thị mới sử dụng trạm tủ, trạm hộp bộ... bán kính cấp điện và công suất trạm đảm bảo cấp điện sinh hoạt cho khu vực cũng như phục vụ cho sản xuất. Tổng số trạm biến thế khoảng hơn 100 trạm.

Các tuyến đường trục chính và khu vực sản xuất, khu đô thị mới hiện đã có hệ thống chiếu sáng đạt tiêu chuẩn. Các khu vực làng xóm hiện nay hệ thống chiếu sáng chưa đồng bộ, trong tương lai cần quy hoạch hệ thống chiếu sáng đồng bộ.

Tỉ lệ cấp điện đạt 100%.

e. Hiện trạng hạ tầng viễn thông

Hiện trạng bưu chính:

- Hiện nay, trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch có 3 nhà khai thác chính cung cấp dịch vụ internet: Viễn thông Bắc Giang, Viettel Bắc Giang, Công ty cổ phần FPT miền Bắc - chi nhánh Bắc Giang; 2 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định là viễn thông Bắc Giang và Viettel Bắc Giang. Trong đó dịch vụ truy nhập Internet theo công nghệ SDH và PDH.

- Truyền hình: Được cung cấp quảng bá, miễn phí từ Đài Truyền hình Việt Nam, truyền hình tỉnh và các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó còn có truyền hình tính phí được cung cấp từ các nhà cung cấp dịch vụ.

- Nhìn chung mạng bưu chính hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản của người dân như: chuyển tiền, chuyển phát nhanh, tiết kiệm bưu điện, nhận trả lương hưu, đóng tiền điện, nước,... Các bưu cục cấp 3 phân bố tại trung tâm các phường, xã.

Hiện trạng hạ tầng viễn thông:

- Dịch vụ viễn thông đã phủ sóng tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để cung cấp các dịch vụ mới.

- Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: đa số hạ tầng cáp treo trên cột điện lực và cột tự trồng của các doanh nghiệp viễn thông kết hợp ngầm hóa trên các trục đường chính trong khu vực như đường Tây Yên Tử, Nguyễn Văn Linh, Trường Chinh,...

- Mạng truyền dẫn tới các điểm chuyển mạch đã được số hoá, truyền dẫn sử dụng công nghệ DWDM dung lượng 20Gb/s. Mạng truyền dẫn chủ yếu bằng cáp quang, truyền dẫn tới điểm tập trung dân cư. Trong đó các tuyến cáp quang liên dài đã được ngầm hóa. Về cơ bản các mạch vòng (Ring) đã được khép kín.

- Hiện nay mạng thông tin di động Thành phố nói chung, khu vực nghiên cứu nói riêng đang sử dụng công nghệ GSM, CDMA và 4G, với nhiều nhà cung cấp dịch vụ: Vinaphone, Mobiphone Viettel,... Vùng phủ sóng đã phủ toàn bộ phạm vi nghiên cứu. Toàn khu vực có 3 cột phát sóng.

Đánh giá hiện trạng:

- Ưu điểm:

+ Mạng bưu chính: đã cung cấp được nhiều dịch vụ bưu chính tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ, đồng thời đáp ứng được 100% người dân khi có nhu cầu sử dụng.

+ Viễn thông và Internet: Cơ sở hạ tầng được đầu tư theo công nghệ mới. Mạng cáp quang và 4G phủ sóng 100% địa bàn.

+ Hiện có nhiều nhà cung cấp nên khách hàng có nhiều sự lựa chọn và dễ dàng chuyển đổi dịch vụ theo sở thích và nhu cầu.

- Hạn chế:

+ Mạng cáp trên địa bàn phần lớn vẫn sử dụng cáp treo.

+ Công nghệ thay đổi nhanh, dẫn tới các doanh nghiệp liên tục phát triển xây dựng mới hạ tầng.

+ Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng còn theo nhu cầu của người dân, chưa có định hướng dài hạn. Hạ tầng viễn thông khu vực đã đáp ứng được nhu cầu trước mắt của người dân nhưng về nhu cầu dài hạn cần sự định hướng, quan tâm, đầu tư phát triển mạnh mẽ hơn.

f. Hiện trạng thoát nước thải, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang

Hiện trạng thoát nước thải:

Khu vực nghiên cứu hiện nay sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng bao gồm hệ thống thoát nước chung kết hợp cống bao tách nước thải đưa về nhà máy xử lý nước thải và hiện hữu tại phía Tây Nam khu vực nghiên cứu (thuộc xã Tân Tiến).

Trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến –Yên Dũng, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 20.000m³/ngđ (theo dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Bắc Giang nguồn vay vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch).

Các tuyến cống thu gom nước thải dự án chủ yếu thu gom nước thải khu vực nội thị TP Bắc Giang (phía Bắc CT01) và thoát vào hệ thống cống C1 D500 dọc theo DT293 (đoạn trong ranh giới khu vực nghiên cứu) đưa về trạm xử lý. Khu vực đô thị mới trong khu vực giáp CT01 đã triển khai xây dựng hệ thống cống thoát nước riêng và đấu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của TP đưa về trạm xử lý Tân Tiến.

Một số khu vực làng xóm hiện trạng dọc đường Trường Chinh –H>Yên Dũng đã triển khai hệ thống cống thoát nước chung B600-800 đưa về trạm xử lý Tân Tiến.

Các khu vực còn lại hầu hết nước thải trong các khu dân cư chủ yếu được xử lý qua bể tự hoại, tự thấm và xí 2 ngăn, sau đó thoát ra hệ thống kênh mương trong khu vực.

Hiện trạng xử lý chất thải rắn:

Các xã thuộc TP Bắc Giang hiện nay đã bố trí ga rác tập kết và vận chuyển theo quy định của Thành Phố. Việc quản lý chất thải rắn (CTR) hiện nay do Công ty cổ phần dịch vụ đô thị chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại xã Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha và khu xử lý chất thải công nghiệp của Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình, huyện Yên Dũng.

Khu vực Huyện Yên Dũng Toàn bộ CTR do các hợp tác xã, tổ, đội VSMT thị trấn đi thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn huyện khoảng 20ha, tại thị trấn Nham

Biên và bãi chôn lấp của các xã, xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp hoặc đắp đồng lộ thiên.

Hiện nay thành phố Bắc Giang đang triển khai lựa chọn nhà đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại (đốt rác phát điện) có công suất 500 tấn/ngày tại khu xử lý chất thải rắn Đa Mai.

Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực TP Bắc Giang nội thành đạt 98%, ngoại thành trên 80%. Huyện Yên Dũng tỷ lệ CTR được thu gom và xử lý mới chỉ đạt trung bình 40%.

Chất thải rắn từ các cơ sở sản xuất đã được thu gom, phân loại và xử lý theo quy định của Tỉnh tại khu xử lý chất thải công nghiệp của Công ty cổ phần xử lý và tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình.

Quản lý nghĩa trang:

Trên địa bàn các cấp xã, phường đều có các nghĩa trang riêng, các nghĩa trang nhỏ lẻ trong khu dân cư được chôn cất theo dòng tộc. Trong quá trình lập quy hoạch cần nghiên cứu di dời các khu nghĩa trang này ra khu nghĩa trang tập trung đô thị.

Hiện, thành phố đang tiếp tục đầu tư xây dựng mở rộng Nghĩa trang nhân dân Tân Tiến có quy mô khoảng 11,45ha với tổng mức đầu tư 90 tỷ đồng; Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Gốm, phường Xương Giang có quy mô khoảng 4,95ha. Dự án xây dựng công viên nghĩa trang An Phúc Viên tại huyện Lục Nam quy mô cấp vùng với diện tích 103,73ha.

2.7. Rà soát các Quy hoạch chi tiết và dự án

Với vị trí trung tâm, lại có hệ thống giao thông đối ngoại thuận lợi, phân khu 2 là khu vực tập trung rất nhiều các quy hoạch chi tiết và dự án. Trong ranh giới nghiên cứu có khoảng 40 dự án trong đó có 2 Dự án đã hoàn thành đầu tư xây dựng, 19 dự án đang thực triển khai thực hiện, 12 QHCT đã phê duyệt, 2 QHCT đang nghiên cứu lập. Đa phần là QHCT, dự án về khu dân cư và đô thị với tổng quy mô khoảng 1648,3 ha.

Các QHCT và Dự Án cơ bản được triển khai theo đề án Điều chỉnh Quy hoạch phân khu số 2, thành phố Bắc Giang (tỉ lệ 1/2000) được phê duyệt theo Quyết định số 228/QĐ – UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, sau khi triển khai các QHCT một số vị trí có sự sai khác nhất định với QHPK được duyệt, do đó cần được điều chỉnh, đồng bộ hóa trong quy hoạch lần này.

3. CÁC YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH PHÂN KHU

3.1. Phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch

3.1.1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính các phường, xã: Lê Lợi, Đình Kê, Tân Tiến, Hương Gián, Đình Trì, Xuân Phú và thị trấn Tân An. Được giới hạn bởi:

- Phía Đông Bắc giáp xã Thái Đào (Lạng Giang);
- Phía Nam, Tây Nam giáp đê sông Thương;
- Phía Đông giáp đường quy hoạch Tân An (Yên Dũng);
- Phía Tây Bắc giáp đường cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn.

3.1.2. Quy mô lập quy hoạch:

Quy mô đất đai: khoảng 2.247 ha. (*Quy mô chính xác sẽ được nghiên cứu đánh giá ở bước lập quy hoạch*)

Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng khoảng 21.000 người.
- Đến năm 2030 tổng dân số khoảng 53.000 người.
- Dân số quy hoạch đến năm 2045 khoảng 105.000 người.

3.2. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa các định hướng Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng đất và các cơ sở hạ tầng xã hội - hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng tiêu chí đô thị loại I, Thành phố phát triển bền vững hướng tới đô thị sinh thái, thông minh.

- Phát triển khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng phía Đông Bắc đô thị Bắc Giang tương lai.

- Tạo dựng công cụ pháp lý nhằm quản lý công tác quy hoạch kiến trúc, thu hút các dự án đầu tư xây dựng hình thành một đô thị biểu tượng mới cho thành phố Bắc Giang

3.3. Tính chất

- Là khu đô thị phía Đông Nam đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.
- Là khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng của Tỉnh và Thành phố.
- Là không gian đô thị sinh thái gắn với cảnh quan cây xanh mặt nước.

3.4. Các dự báo phát triển:

3.4.1. Các yêu cầu và định hướng quy hoạch cần cụ thể theo đồ án QHC

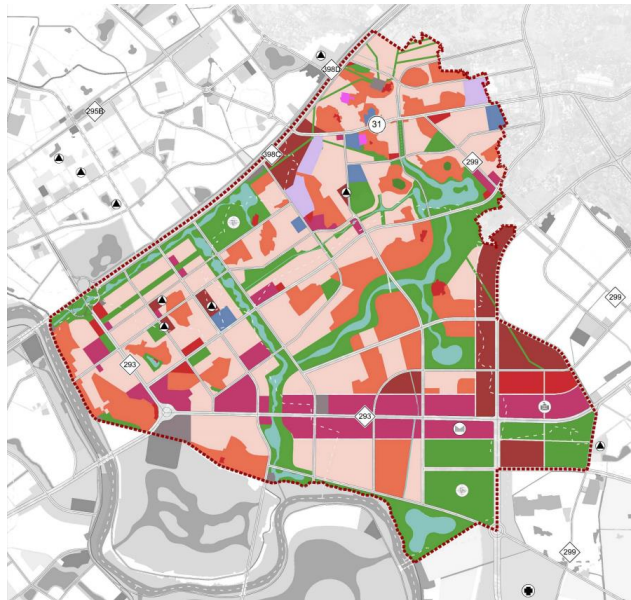
Theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đô thị Bắc Giang là đô thị loại I, được tổ chức thành 9 phân khu đô thị làm cơ sở lập các quy hoạch phân khu đô thị để quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung của đô thị theo quy hoạch. Khu vực nghiên cứu là phân khu 2 Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng; được xác định cụ thể như sau:

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị phía Đông Nam đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, là khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng của Tỉnh và Thành phố.

b. Diện tích khoảng 2.247 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 53.000 người, đến năm 2045: 105.000 người.

d. Phạm vi: Thuộc các phường, xã: Lê Lợi, Dĩnh Kế, Tân Tiến, Hương Gián, Dĩnh Trì, Xuân Phú và thị trấn Tân An. Được giới hạn bởi: Phía Đông Bắc giáp xã Thái Đào (Lạng Giang); Phía Nam, Tây Nam giáp đê sông Thương; Phía Đông giáp đường quy hoạch Tân An (Yên Dũng); Phía Tây Bắc giáp đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn.



Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng

3.4.2. Dự báo quy mô dân số và đất đai:

a) Dự báo dân số

Dân số hiện trạng trong khu vực năm 2022 là 21.000 người;

Đến năm 2030 tổng dân số khoảng 53.000 người.

Đến năm 2045 tổng dân số khoảng 105.000 người.

b) Dự báo lao động

Đến năm 2045 lao động trong độ tuổi là 73.500 người chiếm khoảng 70% tổng dân số khu vực lập quy hoạch.

Quy mô dân số sẽ được chính xác trong quá trình lập quy hoạch phân khu.

3.4.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng:

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính áp dụng theo tiêu chuẩn đô thị loại I và Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng và tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hiện hành như sau:

<i>TT</i>	<i>Loại hình</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Quy hoạch</i>
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1	Đất đơn vị ở	m ² /người	≥15
3	Đất cây xanh cấp đơn vị ở	m ² /người	≥2
II	Chỉ tiêu về mật độ xây dựng	Tuân thủ QCVN Việt Nam	
III	Chỉ tiêu hạ tầng xã hội		
1	Nhà trẻ, mẫu giáo	Chỗ/1000 người	≥50
		m ² / cháu	≥12
2	Trường tiểu học	hs/1000 dân	≥65
		m ² / hs	≥10
3	Trường THCS	hs/1000 dân	≥55

<i>TT</i>	<i>Loại hình</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Quy hoạch</i>
		m ² / hs	≥10
4	Trường THPT	hs/1000 dân	≥40
		m ² / hs	≥10
5	Sân chơi	m ² / người	≥0,5
6	Sân luyện tập	m ² / người	≥0,5
		ha/công trình	≥0,3
7	Trung tâm văn hoá thể thao	m ² / công trình	≥5000
8	Chợ	m ² / công trình	≥2000
9	Trạm y tế	Trạm/1000dân	1
		m ² /trạm	≥500
IV	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật		
1	Giao thông	% diện tích đất XD đô thị	≥18
	Bãi đỗ xe	m ² /người	≥3,5
2	Chỉ tiêu cấp nước		
	Sinh hoạt (<i>Qsh</i>)	l/người.ngđ	130-150
	Công trình công cộng và dịch vụ	% <i>Qsh</i>	10-15
	Công trình công nghiệp, kho tàng	m ³ /ha.ngđ	≥22
3	Chỉ tiêu cấp điện		
	Sinh hoạt	Kwh/ng/năm W/người	1.100-2.100 450-700
	Công trình công cộng và dịch vụ	%	≥40
	Công trình công nghiệp, kho tàng	kW/ha	50-350
4	Chỉ tiêu nước thải		
	Sinh hoạt	% nước cấp	≥80
5	Chỉ tiêu rác thải	kg/người/ngày	1,3
6	Nghĩa trang	ha/1000 dân	0,04
7	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	≥4,5

(Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật sẽ được cụ thể, cân đối trong quá trình lập quy hoạch, phù hợp, tuân thủ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành).

3.5. Yêu cầu về nội dung nghiên cứu lập quy hoạch

Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông

tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013. Trong đó chú trọng các vấn đề sau:

3.5.1. Yêu cầu về đánh giá điều kiện tự nhiên & hiện trạng tổng hợp:

a) Phân tích vị trí và vai trò của khu vực lập quy hoạch phân khu:

- Phân tích các yếu tố hội tụ của hạ tầng giao thông, đặc biệt là giao thông đối ngoại từ đó xác định vị trí cửa ngõ của khu vực nghiên cứu đối với đô thị Bắc Giang;
- Phân tích vai trò của khu vực nghiên cứu đối với việc chia sẻ các chức năng mới cho đô thị Bắc Giang, trong khi khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang hiện hữu đã đến ngưỡng dung nạp;
- Phân tích vai trò của khu vực nghiên cứu trở thành trung tâm biểu tượng mới của đô thị Bắc Giang tương lai.

b) Đánh giá điều kiện tự nhiên:

- Địa hình, địa mạo: Xác định địa hình đặc trưng & đánh giá địa hình địa mạo của khu vực theo các tiêu chí về các mức độ thuận lợi cho xây dựng.
- Khí hậu, thủy văn: Xác định các đặc trưng về khí hậu, các yếu tố thủy văn ảnh hưởng đến khu vực, xác định các ảnh hưởng của chế độ thủy triều, dòng chảy, các lưu vực sông Thương, các kênh rạch hiện hữu kết nối với sông Thương.
- Địa chất thủy văn, địa chất công trình: Xác định các đặc trưng về địa chất công trình tại các khu ngập úng, các hành lang thoát nước tự nhiên.
- Đánh giá điều kiện cảnh quan thiên nhiên: Xác định các đặc thù hiện trạng cảnh quan thiên nhiên của khu vực.

c) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc, các vấn đề KT-XH:

- Hiện trạng dân cư: Thu thập số liệu dân cư, nghề nghiệp, các đặc trưng văn hoá làng xã.
- Hiện trạng kinh tế lao động: Hiện trạng ngành nghề của lao động, chỉ số phi nông nghiệp của khu vực.
- Hiện trạng sử dụng đất: Thu thập và đánh giá cơ cấu sử dụng đất hiện nay của khu vực như: Đất ở hiện hữu, đất tái định cư, đất dịch vụ công cộng, đất du lịch...
- Đánh giá hiện trạng và phân tích hiện trạng hệ thống các công trình hạ tầng xã hội của khu vực lập quy hoạch như: Các công trình nhà ở, cơ quan hành chính, hệ thống trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...
- Nhận dạng đặc điểm, nét đặc trưng về môi trường cảnh quan của khu vực.

d) Đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật:

- Hiện trạng mạng lưới và các công trình giao thông: Các công trình giao thông đối ngoại có liên quan và các công trình giao thông trong khu vực lập quy hoạch gồm: Tuyến đường bộ, đường thủy...
- Hiện trạng nền xây dựng, cống thoát nước mưa (về mạng lưới, năng lực tiêu thoát...): Đánh giá khả năng tiêu thoát nước, số lượng, chất lượng của các tuyến cống thoát nước mưa.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước: Nêu rõ và thể hiện công suất công trình đầu mối (nhà máy nước, trạm bơm tăng áp) và mạng lưới đường ống cấp nước hiện có. Đánh giá tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, tiêu chuẩn dùng nước, tỷ lệ thất thoát ...

- Hiện trạng nguồn điện, lưới điện từ 0,4KV trở lên và chiếu sáng đô thị: Xác định hướng tuyến, công suất, quy mô của hệ thống đường dây & trạm điện các loại trong khu vực quy hoạch.

- Hiện trạng mạng lưới và các công trình thoát nước thải, điểm thu gom, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ: Đánh giá khả năng tiêu thoát nước, số lượng, chất lượng các trạm xử lý nước thải và các điểm thu gom chất thải rắn trong khu vực.

e) Đánh giá các dự án, đồ án trong khu vực đã và đang triển khai:

- Đánh giá đồ án Quy hoạch phân khu 2 đã được phê duyệt, tình hình triển khai thực hiện theo theo Quyết định số 228/QĐ – UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Xác định các chương trình, dự án đã và đang triển khai, các dự án đã thu hồi.

- Đánh giá & nhận xét chung về các chương trình dự án trong khu vực lập quy hoạch.

- Rà soát, cập nhật, khớp nối các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết 1/500, các điều chỉnh cục bộ quy hoạch đã phê duyệt, điều chỉnh từ trước đến nay cho phù hợp.

f) Đánh giá tổng hợp

- Tổng hợp các vấn đề hiện trạng, phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT) trong khu vực quy hoạch.

- Đề xuất toàn diện các vấn đề cần giải quyết và các ưu điểm cần phải khai thác làm cơ sở xây dựng phương án phát triển khu vực phía Đông Bắc thành phố Bắc Giang hài hòa và bền vững.

3.5.2. Đề xuất giải pháp quy hoạch phân khu đô thị:

a) Cơ cấu phân khu chức năng:

Nguyên tắc:

- Định hướng phân khu chức năng phù hợp với QHC được duyệt

- Cơ cấu phân khu chức năng cần phù hợp với tính chất chức năng của từng khu vực, thuận lợi để bố trí các đơn vị ở

Nội dung phân khu chức năng:

- Đề xuất ra các khu chức năng với tính chất đặc trưng của từng khu vực: Thương mại dịch vụ, trung tâm hành chính chính trị, khu đô cửa ngõ, khu vực hiện trạng cải tạo.

- Xác định các yếu tố về tự nhiên hoặc giao thông để phân chia các phân khu chức năng.

b) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

Nguyên tắc:

- Đề xuất quy hoạch sử dụng đất các khu chức năng chính: trung tâm khu đô thị, trung tâm công cộng, trung tâm thương mại, các khu ở biệt thự, nhà liên kế, công viên cây xanh đô thị... phù hợp với các yêu cầu của QHC được duyệt, trên cơ sở nhu cầu phát triển đô thị.

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật nghiên cứu đề xuất cần đảm bảo phục vụ cho công tác quản lý - kiểm soát kiến trúc cảnh quan khu vực nhưng cần linh động, thích hợp các nhu cầu đầu tư khác nhau.

Nội dung nghiên cứu, thiết kế:

- Đưa ra các giải pháp về sử dụng đất chi tiết phù hợp với từng chức năng sử dụng đất khu đô thị.

- Xác định rõ các loại đất và ranh giới các loại đất; Các chỉ tiêu sử dụng (mật độ, tầng cao...) cho từng lô đất với các loại chủ yếu như: Đất cơ quan, Đất thương mại dịch vụ, Đất cây xanh, Đất nhà ở cao tầng, nhà ở thấp tầng, trung tâm khu vực, trung tâm đô thị...

- Phân bố các quỹ đất dịch vụ xã hội trong khu vực quy hoạch trên cơ sở mạng lưới đường chính khu vực.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch sử dụng đất.

c) Tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan & thiết kế đô thị

Nguyên tắc:

Quy hoạch tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan cần tuân thủ theo QHC được duyệt

Tổ chức không gian cần tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế tối đa công tác san gạt địa hình;

Bảo tồn các làng xóm định cư lâu đời, khớp nối HTXH, HTKT tránh xáo trộn không gian làng xóm hiện hữu;

Các trục giao thông chính, ưu tiên bố trí công trình cao tầng, thương mại dịch vụ và công trình khối tích lớn.

Nội dung nghiên cứu, thiết kế:

- Đề xuất cấu trúc không gian của khu vực bao gồm:

+ Cấu trúc không gian xanh tổng thể: gồm hệ thống cảnh quan công viên, kênh rạch;

+ Cấu trúc giao thông tổng thể: các trục giao thông đối ngoại chính, các trục chính đô thị kết nối các khu chức năng;

+ Các trung tâm mang tính động lực lan tỏa cho đô thị: Trung tâm hành chính, trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm dịch vụ y tế...

- Lựa chọn các không gian trọng tâm của khu vực theo các điểm - tuyến - diện, xác định các khu vực có giá trị, tiềm năng về cảnh quan cần có giải pháp quản lý, bảo vệ, đặc biệt khu, khu vực dân cư hiện hữu...Xác định các không gian, khu vực điểm nhấn về kiến trúc cảnh quan, khu vực cửa ngõ.

- Đề xuất phân vùng kiến trúc cảnh quan, xác định các quy định kiểm soát kiến trúc cảnh quan theo các phân vùng.

d) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Nguyên tắc:

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận lợi với hệ thống của đô thị hiện nay.

- Phân đợt xây dựng hợp lý, nhằm đáp ứng những nhu cầu phát triển trước mắt, cũng như đảm bảo phát triển trong tương lai, đảm bảo tính kinh tế theo từng phân kỳ dự án ưu tiên của đô án.

Nội dung nghiên cứu, thiết kế:

- Giao thông:

- Các giải pháp thiết kế, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của mạng lưới và các công trình giao thông tuân thủ QHC được duyệt.

- Thể hiện rõ mặt bằng, phân loại và phân cấp các tuyến giao thông đối ngoại và nội bộ.

- Xác định vị trí quy mô các công trình giao thông (nội, ngầm), bãi đỗ xe, cầu, cống, quảng trường & các công trình phục vụ giao thông khác.

- Cấm mốc đường đỏ: nội dung và biện pháp thực hiện qua từng giai đoạn về chỉ giới đường đỏ và các mốc tọa độ cần thiết. Xác định tọa độ thiết kế tại các vị trí có thay đổi hướng & tại các nút giao khác nhau. Các bản vẽ mặt cắt ngang đường phố.

- Xác định khối lượng, các dự án ưu tiên đầu tư.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch giao thông & các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.

- Cao độ nền và thoát nước mưa:

- Xác định cao độ xây dựng, đề xuất các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật, tuân thủ QHC được duyệt.

- Nghiên cứu các giải pháp phòng chống thiên tai, ngập úng.

- Xác định các lưu vực thoát nước chính, đưa ra giải pháp thoát nước mưa, hệ thống công trình thoát nước chính, mạng lưới thoát nước mưa.

- Lập bảng tính khối lượng các hạng mục san nền, thoát nước và các công tác chuẩn bị kỹ thuật khác.

- Xác định khối lượng, các dự án ưu tiên đầu tư.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch san nền, thoát nước mưa và các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.

- Cấp nước

- Xác định tiêu chuẩn cấp nước, tính toán dự báo nhu cầu dùng nước, bao gồm: sinh hoạt, công cộng, công nghiệp ...

- Thiết kế bản vẽ hệ thống cấp nước: Thể hiện vị trí, quy mô công suất, diện tích các công trình đầu mối (nếu có) và mạng lưới đường ống cấp nước gồm: chiều dài, đường kính, các hạng cứu hoả.

- Nêu rõ các quy định về phòng cháy và chữa cháy: Tuân thủ theo Luật phòng cháy và chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy Chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013. Tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Xác định khối lượng, các dự án ưu tiên đầu tư.

- Cấp điện:

- Nhu cầu và tiêu chuẩn sử dụng điện năng cho từng loại hình và toàn khu, giải pháp cấp điện tuân thủ điều chỉnh QHC được duyệt.

- Thiết kế mạng lưới cấp điện: nguồn cấp điện, lưới điện cao áp - trung áp, tuyến cấp điện, mạng điện chiếu sáng.

- Xác định khối lượng, các dự án ưu tiên đầu tư.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch cấp điện & các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.

- Viễn thông:

- Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu thuê bao cho từng loại hình khu vực chức năng và toàn khu; Vị trí, quy mô, diện tích các công trình đầu mỗi viễn thông chính trong khu vực.

- Thiết kế mạng lưới hạ tầng viễn thông; Xác định nguồn cấp, mạng lưới đường dây cáp viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông thụ động.

- Xác định khối lượng, các dự án ưu tiên đầu tư.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch hạ tầng viễn thông & các sơ đồ, hình ảnh, bảng biểu minh họa.

- Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Nhu cầu và tiêu chuẩn thoát nước thải, chất thải rắn cho từng loại hình và toàn khu, giải pháp thoát nước thải và VSMT tuân thủ điều chỉnh QHC được duyệt.

- Thiết kế hệ thống thoát nước và xử lý nước thải: Hệ thống cống, trạm bơm, vị trí trạm xử lý theo quy hoạch. Nước thải trong các công trình xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại sau đó được gom về trạm xử lý nước thải, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. - Hình thức thu gom, địa điểm tập kết và xử lý chất thải rắn theo quy hoạch.

- Quy hoạch sử dụng nghĩa trang tập trung.

- Xác định khối lượng, các dự án ưu tiên đầu tư.

- Thể hiện nội dung nghiên cứu bằng thuyết minh, bản vẽ quy hoạch thoát nước thải & các sơ đồ, hình ảnh, biểu bảng minh họa.

- e) Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường:

- Đánh giá hiện trạng môi trường. Đánh giá công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn

- Xác định các vấn đề và mục tiêu môi trường chính

- Đánh giá sự phù hợp của mục tiêu quy hoạch đối với mục tiêu môi trường

- Đánh giá tác động của các phương án quy hoạch
- Xu thế diễn biến môi trường trong quá trình lập, thực hiện quy hoạch
- Đề xuất các giải pháp quy hoạch bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH

h) Kinh tế đô thị:

- Xác định danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư;
- Đề xuất, kiến nghị các cơ chế huy động và tạo nguồn lực thực hiện.

j) Dự thảo quy định quản lý theo đề án quy hoạch phân khu được duyệt:

Nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có các bản vẽ khổ A3 kèm theo.

4. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ

4.1. Hồ sơ sản phẩm

Thành phần hồ sơ và nội dung đồ án thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Cụ thể:

4.1.1. Phần bản vẽ:

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	QH-01	1/10.000- 1/25.000
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc, cảnh quan.	QH-02A	1/2000
3	Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường.	QH-02B	1/2000
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.	QH-03	1/2000
5	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan.	QH-04	1/2000
6	Bản đồ quy hoạch hệ thống công trình giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng.	QH-05	1/2000
7	Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt.	QH-06	1/2000
8	Bản đồ quy hoạch cấp nước	QH-07	1/2000
9	Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị.	QH-08	1/2000
10	Bản đồ quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động	QH-09	1/2000
11	Bản đồ quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang.	QH-10	1/2000
12	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	QH-11	1/2000
13	Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm (nếu có)	QH-12	Tỷ lệ thích hợp
14	Các bản vẽ thiết kế đô thị	QH-13	Tỷ lệ thích hợp

4.1.2. Phần văn bản:

- Thuyết minh tổng hợp và các văn bản liên quan.
- Dự thảo Trình, dự thảo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.
- Dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu đô thị.

4.2. Dự toán kinh phí:

Kinh phí lập quy hoạch được thực hiện theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị, như sau:

- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	196.958.520 đồng
- Chi phí lập đồ án quy hoạch:	3.237.615.360 đồng.
- Chi phí thẩm định NVQH:	36.473.800 đồng.
- Chi phí lấy ý kiến cộng đồng:	59.955.840 đồng.
- Chi phí thẩm định đồ án QH:	148.930.307 đồng.
- Chi phí quản lý lập đồ án QH:	160.569.234 đồng.
- Chi phí công bố quy hoạch:	138.917.681 đồng.
- Chi phí lựa chọn nhà thầu lập QH:	33.995.057 đồng.
- Chi phí khảo sát địa hình:	1.692.584.090 đồng.
- Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo GIS:	323.761.536 đồng.
Tổng giá trị dự toán:	6.140.177.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu tỷ, một trăm bốn mươi triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng chẵn.

(Dự toán chi tiết theo Phụ lục).

Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách thành phố Bắc Giang

5. KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

5.1. Thời gian lập quy hoạch:

Thời gian lập đồ án quy hoạch phân khu: Không quá 09 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn lập quy hoạch.

(Thời gian trên không bao gồm thời gian chờ xin ý kiến, thẩm định và phê duyệt)

5.2. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Bắc Giang
- Cơ quan thẩm định và trình duyệt: Sở xây dựng Bắc Giang
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Phòng quản lý đô thị thành phố Bắc Giang
- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Tổ chức lựa chọn tư vấn theo quy định hiện hành.

5.3. Nội dung hình thức và đối tượng lấy ý kiến đồ án quy hoạch phân khu:

** Nội dung:*

- UBND thành phố Bắc Giang có trách nhiệm lấy ý kiến các Sở, Ban, ngành. Sở xây dựng có trách nhiệm phối hợp với UBND thành phố;

- Phòng QLĐT thành phố Bắc Giang có trách nhiệm lấy ý kiến tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư có liên quan về đề án Quy hoạch phân khu.

- UBND các xã, phường: Lê Lợi, Dĩnh Kế, Tân Tiến, Hương Gián, Dĩnh Trì, Xuân Phú và thị trấn Tân An cùng đơn vị tư vấn có trách nhiệm phối hợp với Phòng QLĐT thành phố Bắc Giang trong việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đại diện cộng đồng dân cư có liên quan về đề án Quy hoạch phân khu;

- Trong quá trình lập đề án quy hoạch, các ý kiến đóng góp phải được tổng hợp đầy đủ, có giải trình, tiếp thu và báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền xem xét trước khi trình phê duyệt.

*** Hình thức lấy ý kiến:**

- Việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện bằng 1 trong 2 hình thức: Gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

- Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về đề án Quy hoạch phân khu được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức trưng bày công khai hoặc giới thiệu phương án quy hoạch. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp các phiếu ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở;

- Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư;

- Phòng QLĐT thành phố Bắc Giang có trách nhiệm tham mưu cho UBND thành phố Bắc Giang tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư được lấy ý kiến để hoàn thiện đề án quy hoạch phân khu.

*** Đối tượng lấy ý kiến:**

Đối tượng lấy ý kiến dự kiến bao gồm: UBND Thành phố Bắc Giang, Huyện; các Sở, Ban ngành tỉnh Bắc Giang; đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn các xã, phường: Lê Lợi, Dĩnh Kế, Tân Tiến, Hương Gián, Dĩnh Trì, Xuân Phú và thị trấn Tân An.

6. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lập Nhiệm vụ “Điều chỉnh quy hoạch Phân khu 2, đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ 1/2000” sẽ cụ thể hóa các định hướng cũng như yêu cầu của đề án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang được phê duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng chính phủ. Đảm bảo các căn cứ pháp lý và cơ sở khoa học cũng như các điều kiện nhu cầu thực tiễn phát triển của khu vực. Đồng thời đáp ứng được nhiệm vụ và chủ trương phát triển kinh tế xã hội của thành phố Bắc Giang, làm cơ sở để thu hút các nhà đầu tư lập các dự án đầu tư góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Đồng thời là cơ sở pháp lý để quản lý, kiểm soát phát triển không gian khu vực phía Đông Bắc đô thị Bắc Giang.

Kính trình UBND tỉnh Bắc Giang, các Phòng, Ban ngành và địa phương xem xét, thẩm định và phê duyệt Nhiệm vụ “Điều chỉnh quy hoạch Phân khu 2, đô thị Bắc

Giang, tỉnh Bắc Giang, tỷ lệ 1/2000” làm cơ sở pháp lý để sớm triển khai công tác lập
đồ án quy hoạch phân khu theo quy định./.

7. PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ						
ĐỒ ÁN: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN KHU 2, ĐÔ THỊ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG, TỶ LỆ 1/2000						
Địa điểm: thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang						
Quy mô :		2.247,00 ha		Tỷ lệ 1/ 2,000		
I. NỘI DUNG:						
- Lập nhiệm vụ quy hoạch						
- Lập đồ án quy hoạch đủ điều kiện trình cấp có thẩm quyền xét duyệt						
II. CĂN CỨ ĐỂ LẬP DỰ TOÁN :						
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;						
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;						
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;						
- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;						
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;						
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng.						
III. DỰ TOÁN CHI TIẾT						
Quy mô		2.247,00 ha				
- Áp dụng bảng số 3: Định mức chi phí lập đồ án, nhiệm vụ quy hoạch phân khu đô thị (Tỷ lệ 1/2000) và bảng số 10: Định mức chi phí cho một số công việc liên quan đến quá trình lập đồ án thuộc Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD						
Công thức nội suy:		$G_x = \left\{ \frac{G_b - G_a}{Q_b - Q_a} \times (Q_x - Q_a) \right\} + G_a$				
TT	Hạng mục	Ký hiệu	Định mức lập đồ án QH (tr.đồng)	Định mức lập NVQH (tr.đồng)	Định mức Thẩm định đồ án QH (%)	Định mức Quản lý lập đồ án QH (%)
1	Giá trị cần tính	Gx	3.747,24	182,37	4,968	4,634
2	Giá trị của quy mô cận trên	Gb	3.520,00	177,31	5,500	5,100
3	Giá trị của quy mô cận dưới	Ga	4.440,00	197,79	3,900	3,700
4	Quy mô cận trên	Qb	2.000 ha	2.000 ha	2.000 tr.đ	2.000 tr.đ
5	Quy mô cận dưới	Qa	3.000 ha	3.000 ha	5.000 tr.đ	5.000 tr.đ
6	Quy mô cần tính	Qx	2.247 ha	2.247 ha	2.998 tr.đ	2.998 tr.đ
Giá gốc lập NVQH:			182.369.000 đồng	81.161 đồng/ha		
Giá gốc lập đồ án QH:			3.747.240.000 đồng	1.667.664 đồng/ha		
TT	Hạng mục công việc	Giá gốc tương đương ứng với quy mô	Tỷ lệ áp dụng	Giá trị dự toán	Thuế VAT 8%	Thành tiền (đ)
	2	3	4	5=(3*4)	6 =5*8%	7=5+6
A	Phân khảo sát địa hình			1.676.860.298	134.148.824	1.873.634.733
1	Chi phí khảo sát địa hình	Gks 1.567.207.491	1,0	1.567.207.491	125.376.599	1.692.584.090
2	Chi phí khác	Gtv		109.652.807	8.772.225	181.050.642
a	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát địa hình	Gnvks 1.567.207.491	3,0%	47.016.225	3.761.298	50.777.523
b	Chi phí giám sát khảo sát địa hình	Ggks 1.567.207.491	3,99670%	62.636.582	5.010.927	67.647.508
c	Chi phí kiểm tra sản phẩm đo đạc bản đồ	Gktsp		57.986.677	4.638.934	62.625.611
B	Phân lập quy hoạch			3.954.151.588	278.395.216	4.232.546.804
1	Chi phí tư vấn	Ctv		3.479.940.200	278.395.216	3.758.335.416
a	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Cnv 182.369.000	1,0	182.369.000	14.589.520	196.958.520
b	Chi phí lập đồ án quy hoạch	Cqh 3.747.240.000	0,8	2.997.792.000	239.823.360	3.237.615.360
c	Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo GIS	Cgis 2.997.792.000	0,10	299.779.200	23.982.336	323.761.536
2	Chi phí khác	Ck		474.211.388	-	474.211.388
a	Chi phí thẩm định NVQH	Ctdnv 182.369.000	0,20	36.473.800		36.473.800
b	Chi phí thẩm định đồ án QH	Ctdqh 2.997.792.000	4,968%	148.930.307		148.930.307
c	Chi phí quản lý lập đồ án QH	Cql 2.997.792.000	4,634%	138.917.681		138.917.681
d	Chi phí xin ý kiến cộng đồng	Cyk 2.997.792.000	2%	59.955.840		59.955.840
e	Chi phí công bố quy hoạch (Không bao gồm panô quảng cáo)	Ccb 2.997.792.000	3%	89.933.760		89.933.760
C	Chi phí lựa chọn nhà thầu lập QH	Cdt		31.476.905	2.518.152	33.995.057
1	Chi phí lập HSMT (Theo thông tư 12/2021/TT-BXD)	5.253.960.986	0,22%	11.800.325	944.026	12.744.351
2	Chi phí đánh giá HSDT (Theo thông tư 12/2021/TT-BXD)	5.253.960.986	0,27%	14.422.619	1.153.810	15.576.429
3	Chi phí thẩm định HSMT (Theo nghị định 63/2014/NĐ-CP)	5.253.960.986	0,05%	2.626.980	210.158	2.837.139
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Theo nghị định 63/2014/NĐ-CP)	5.253.960.986	0,05%	2.626.980	210.158	2.837.139
Tổng giá trị dự toán làm tròn						6.140.177.000

Bảng chữ : Sáu tỷ, một trăm bốn mươi triệu, một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn

